



A member of MGI International

Thành viên Hãng Kiểm toán MGI Quốc tế

CÔNG TY CỔ PHẦN KHU CÔNG NGHIỆP CAO SU BÌNH LONG
(Thành lập tại nước Cộng hoà Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2014

MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	1 - 2
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	3
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	4 - 6
BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH	7
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	8
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	9 - 25

2051
CÔNG
HÀNH
M T
M Đ
IỆT
XUẢ

CÔNG TY CỔ PHẦN KHU CÔNG NGHIỆP CAO SU BÌNH LONG

Xã Minh Hưng, Huyện Chơn Thành
Tỉnh Bình Phước, CHXHCN Việt Nam

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Khu công nghiệp Cao su Bình Long (gọi tắt là “Công ty”) trình bày báo cáo này cùng với báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Khu công nghiệp Cao su Bình Long hoạt động theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty cổ phần lần đầu số 44.03.000090 ngày 09/10/2007 và sửa đổi bổ sung lần hai số 3800378251 ngày 04/01/2013 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Bình Phước cấp.

Trụ sở chính của Công ty tại Xã Minh Hưng, Huyện Chơn Thành, Tỉnh Bình Phước.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị, Ban kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Huỳnh Trung Trực	Chủ tịch
Ông Phan Đình Phúc	Ủy viên
Ông Lê Văn Vui	Ủy viên
Ông Nguyễn Minh Hùng	Ủy viên
Ông Huỳnh Tấn Siêu	Ủy viên

Ban Tổng Giám đốc

Ông Phan Đình Phúc	Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Hữu Tú	Phó Tổng Giám đốc

Ban kiểm soát

Ông Huỳnh Hữu Tín	Kiểm soát viên chính
Ông Minh Quốc Sang	Kiểm soát viên
Ông Nguyễn Thành Công	Kiểm soát viên

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Kiểm toán và Thẩm định giá Việt Nam (AVA) đã thực hiện kiểm toán Báo cáo tài chính năm 2014 cho Công ty.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;

CÔNG TY CỔ PHẦN KHU CÔNG NGHIỆP CAO SU BÌNH LONG

Xã Minh Hưng, Huyện Chợ Thành
Tỉnh Bình Phước, CHXHCN Việt Nam

- Lập và trình bày các báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Lập các báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2014, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 52/2012/TT-BTC, ngày 05/04/2012 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc



Phan Đình Phúc

Tổng Giám đốc

Bình Phước, Việt nam

Ngày 25 tháng 03 năm 2015

Số: 812/BCKT/TC/NV9

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Quý Cổ đông
Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Khu công nghiệp Cao su Bình Long

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Khu công nghiệp Cao su Bình Long được lập ngày 25/03/2015, từ trang 04 đến trang 25 bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2014, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2014, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.



Lưu Quốc Thái
Phó Giám đốc
Giấy chứng nhận đăng ký
hành nghề kiểm toán số 0155-2014-126-1

Thay mặt và đại diện cho

Công ty TNHH Kiểm toán và Thẩm định giá Việt Nam (AVA)

Ngày 26 tháng 03 năm 2015

Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

Nguyễn Mai Lan
Kiểm toán viên
Giấy chứng nhận đăng ký
hành nghề kiểm toán số 1425-2014-126-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị tính: VND	
			31/12/2014	01/01/2014
TÀI SẢN NGẮN HẠN				
A. (100=110+120+130+140+150)	100		327.665.990.674	213.317.906.505
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	3	59.986.618.094	165.960.967.925
1. Tiền	111		306.620.620	2.136.851.297
2. Các khoản tương đương tiền	112		59.679.997.474	163.824.116.628
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	4	208.450.000.000	-
1. Đầu tư ngắn hạn	121		208.450.000.000	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		57.594.692.025	46.666.231.952
1. Phải thu khách hàng	131		2.521.764.729	546.150.492
2. Trả trước cho người bán	132		32.462.807.997	26.282.523.361
3. Các khoản phải thu khác	135	5	22.610.119.299	19.837.558.099
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		1.634.680.555	690.706.628
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		-	-
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		659.366.159	487.997.738
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154	6	802.700.605	-
4. Tài sản ngắn hạn khác	158	7	172.613.791	202.708.890
TÀI SẢN DÀI HẠN				
B. (200=220+240+250+260)	200		178.097.151.778	132.165.082.430
II. Tài sản cố định	220		81.640.298.787	56.194.544.638
1. Tài sản cố định hữu hình	221	8	62.831.171.062	50.034.852.228
- Nguyên giá	222		65.001.949.139	51.359.876.352
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(2.170.778.077)	(1.325.024.124)
2. Tài sản cố định vô hình	227		-	-
- Nguyên giá	228		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		-	-
3. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	9	18.809.127.725	6.159.692.410
III. Bất động sản đầu tư	240	10	63.142.410.568	67.275.551.285
1. Nguyên giá	241		76.599.661.920	76.744.380.102
2. Giá trị hao mòn lũy kế	242		(13.457.251.352)	(9.468.828.817)
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		21.000.000.000	-
1. Đầu tư dài hạn khác	258	11	21.000.000.000	-
V. Tài sản dài hạn khác	260		12.314.442.423	8.694.986.507
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	12	12.314.442.423	8.694.986.507
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		505.763.142.452	345.482.988.935

Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 25 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị tính: VND	
			31/12/2014	01/01/2014
A. NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	300		301.435.657.362	160.535.708.288
I. Nợ ngắn hạn	310		20.373.175.567	5.082.824.646
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	13	12.115.568.122	-
2. Phải trả người bán	312		117.473.125	279.027.862
3. Người mua trả tiền trước	313		23.400.000	-
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	14	4.050.047.622	3.755.118.588
5. Phải trả người lao động	315		1.293.517.416	185.420.000
6. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	15	2.773.169.282	814.643.947
7. Quỹ khen thưởng phúc lợi	323		-	48.614.249
II. Nợ dài hạn	330		281.062.481.795	155.452.883.642
1. Doanh thu chưa thực hiện	338	16	281.062.481.795	155.452.883.642
B. NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410)	400		204.327.485.090	184.947.280.647
I. Vốn chủ sở hữu	410	17	134.867.048.605	124.911.964.914
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		120.000.000.000	120.000.000.000
2. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		14.867.048.605	4.911.964.914
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		69.460.436.485	60.035.315.733
1. Nguồn kinh phí	432	18	69.460.436.485	60.035.315.733
2. Nguồn kinh phí đã hình thành tài sản cố định	433		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		505.763.142.452	345.482.988.935

Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 25 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Chỉ tiêu	Thuyết minh	31/12/2014	01/01/2014
1. Tài sản thuê ngoài		-	-
2. Vật tư, hàng hoá nhận giữ hộ, nhận gia công		-	-
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược		-	-
4. Nợ khó đòi đã xử lý		-	-
5. Ngoại tệ các loại		-	-
- Đồng Yên nhật (JPY)		106.103	106.103
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án		-	-

Lê Văn Trung
 Người lập biểu
 Bình Phước, Việt Nam
 Ngày 25 tháng 03 năm 2015

Lê Văn Trung
 Kế toán trưởng



Phan Đình Phúc
 Tổng Giám đốc

BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Mã số	Đơn vị tính: VND	
			2014	2013
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	19	01	14.670.151.843	9.273.688.455
2. Các khoản giảm trừ doanh thu		02	-	-
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	20	10	14.670.151.843	9.273.688.455
4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	21	11	6.977.808.675	6.620.941.435
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20	20	7.692.343.168	2.652.747.020
6. Doanh thu hoạt động tài chính	22	21	19.021.153.027	10.927.174.836
7. Chi phí tài chính	23	22	8.053.331	-
- Trong đó: Chi phí lãi vay		23	-	-
8. Chi phí bán hàng		24	487.318.314	774.248.299
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp		25	7.992.838.224	6.243.453.308
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-(24+25))	30	30	18.225.286.326	6.562.220.249
11. Thu nhập khác	24	31	264.487.346	8.906.803
12. Chi phí khác	25	32	160.230.978	-
Lợi nhuận khác (40=31-32)	40	40	104.256.368	8.906.803
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50	50	18.329.542.694	6.571.127.052
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	26	51	4.074.459.003	1.674.821.763
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại		52	-	-
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51)	60	60	14.255.083.691	4.896.305.289
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	27	70	1.188	408

Lê Văn Trung
Người lập biểu
Bình Phước, Việt Nam
Ngày 25 tháng 03 năm 2015

Lê Văn Trung
Kế toán trưởng



Phạm Đình Phúc
Tổng Giám đốc

Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 25 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	2014	2013
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01	139.129.284.946	29.534.947.196
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02	(31.210.677.061)	(5.058.765.521)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03	(4.457.680.395)	(3.603.280.299)
4. Tiền chi trả lãi vay	04	-	-
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05	(1.721.710.530)	(1.721.710.530)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	30.723.246.013	13.022.823.487
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	(18.762.799.554)	(2.366.177.389)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	113.699.663.419	29.807.836.944
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21	(2.788.835.622)	(10.402.103.297)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và TSDH khác	22	-	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(443.582.842.628)	(462.274.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ đơn vị khác	24	214.132.842.628	479.274.000.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	8.499.809.814	11.167.874.419
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(223.739.025.808)	17.765.771.122
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp CSH	31	-	-
2. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	12.115.568.122	-
3. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	-	-
4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(8.050.555.564)	(8.156.633.443)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	4.065.012.558	(8.156.633.443)
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	50	(105.974.349.831)	39.416.974.623
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	165.960.967.925	126.543.993.302
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	-	-
Tiền và tương đương tiền cuối năm	70	59.986.618.094	165.960.967.925

Lê Văn Trung
Người lập biểu
Bình Phước, Việt Nam
Ngày 25 tháng 03 năm 2015

Lê Văn Trung
Kế toán trưởng

Phan Đình Phúc
Tổng Giám đốc



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH NĂM 2014

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Khu công nghiệp Cao su Bình Long hoạt động theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty cổ phần lần đầu số 44.03.000090 ngày 09/10/2007 và sửa đổi bổ sung lần hai số 3800378251 ngày 04/01/2013 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Bình Phước cấp.

Trụ sở chính của Công ty tại Xã Minh Hưng, Huyện Chơn Thành, Tỉnh Bình Phước.

Vốn điều lệ của Công ty là 120.000.000.000 VND (*Bằng chữ : Một trăm hai mươi tỷ đồng chẵn*)

Ngành nghề kinh doanh

Lĩnh vực hoạt động kinh doanh của Công ty bao gồm:

- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê (Chi tiết đầu tư xây dựng, kinh doanh kết cấu hạ tầng kỹ thuật khu công nghiệp. Hạ tầng kỹ thuật dân cư. Kinh doanh nhà ở, cho thuê văn phòng, nhà xưởng, nhà kho, bến bãi. Kinh doanh dịch vụ cảng, bến bãi);
- Xây dựng nhà các loại (Chi tiết: Thi công xây dựng thủy lợi);
- Chuẩn bị mặt bằng;
- Khai thác gỗ;
- Hoạt động dịch vụ tài chính khác chưa được phân vào đầu (trừ bảo hiểm và bảo hiểm xã hội) (Chi tiết đầu tư tài chính);
- Giáo dục nghề nghiệp;
- Sản xuất gỗ dán, gỗ lạng, ván ép và ván mỏng khác;
- Xử lý và tiêu hủy rác thải không độc hại (chi tiết: Hoạt động thu gom và xử lý rác thải, chất thải);
- Kho bãi và lưu giữ hàng hóa;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

2.2 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 đã được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại Thông tư 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán trên máy vi tính

2.3 Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

2.4 Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác, các khoản ký quỹ, các khoản đầu tư tài chính và các công cụ tài chính phái sinh.

Công nợ tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác, các khoản chi phí phải trả, các khoản nợ thuê tài chính, các khoản vay và công cụ tài chính phái sinh.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.5 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá 03 tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.6 Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	Số năm
Nhà xưởng và vật kiến trúc	10 – 20 năm
Máy móc thiết bị	09 năm
Thiết bị văn phòng	05 năm
Phương tiện vận tải	06 – 08 năm

2.7 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản lý hoặc cho các mục đích khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản bao gồm chi phí xây lắp, thiết bị, chi phí khác và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Các chi phí này sẽ được chuyển sang nguyên giá tài sản cố định theo giá tạm tính (nếu chưa có quyết toán được phê duyệt) khi các tài sản được bàn giao đưa vào sử dụng.

Theo quy định về quản lý đầu tư và xây dựng của Nhà nước, tùy theo phân cấp quản lý, giá trị quyết toán các công trình xây dựng cơ bản hoàn thành cần được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt. Do đó, giá trị cuối cùng về giá trị các công trình xây dựng cơ bản có thể thay đổi và phụ thuộc vào quyết toán được phê duyệt bởi các cơ quan có thẩm quyền.

2.8 Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư bao gồm quyền sử dụng đất và nhà xưởng, vật kiến trúc do công ty nắm giữ nhằm mục đích thu lợi từ việc cho thuê hoặc chờ tăng giá được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá của bất động sản đầu tư được mua bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp như phí dịch vụ tư vấn về luật pháp liên quan, thuế trước bạ và chi phí giao dịch liên quan khác. Nguyên giá bất động sản đầu tư tự xây là giá trị quyết toán công trình hoặc các chi phí liên quan trực tiếp của bất động sản đầu tư.

Bất động sản đầu tư được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trên thời gian hữu dụng ước tính như sau:

	Số năm
Đường	18 – 20 năm
Cơ sở hạ tầng	13 – 19 năm

2.9 Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư tài chính tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là “tương đương tiền”;
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn.

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường hoặc giá trị hợp lý của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

2.10 Các khoản trả trước dài hạn

Các khoản chi phí trả trước dài hạn khác bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ đã xuất dùng, các chi phí quảng cáo và các chi phí hạ tầng phát sinh trong giai đoạn hình thành khu công nghiệp và được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty với thời hạn từ một năm trở lên. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước dài hạn và được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng trong vòng ba năm theo các quy định kế toán hiện hành.

2.11 Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện được ghi nhận căn cứ dựa trên số tiền thuê đất khu công nghiệp khách hàng trả trước cho nhiều năm. Doanh thu chưa thực hiện năm 2015 của Công ty đang được ghi nhận trên Bản cân đối kế toán chỉ tiêu Doanh thu chưa thực hiện (mã số 338).

2.12 Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân khác tặng, biếu sau khi trừ (-) các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được tặng, biếu này; và khoản bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Hội đồng quản trị phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty.

2.13 Ghi nhận doanh thu***Doanh thu bán hàng***

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng (nếu có và lãi tiền gửi được đánh giá là trọng yếu).

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi. (nếu có và lãi từ các khoản đầu tư được đánh giá là trọng yếu).

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

2.14 Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;

- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.15 Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của năm hiện tại. Thu nhập chịu thuế khác với thu nhập được báo cáo trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các năm khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Theo giấy chứng nhận đầu tư số: 44221000066 ngày 15/07/2008 do Ban quản lý các khu công nghiệp Bình Phước cấp, Công ty Cổ phần Khu công nghiệp Cao su Bình Long được ưu đãi mức thuế suất và miễn giảm thuế thu nhập doanh nghiệp như sau:

+ Đối với lĩnh vực kinh doanh cơ sở hạ tầng khu công nghiệp: Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hàng năm bằng 10% trong 15 năm kể từ khi bắt đầu hoạt động kinh doanh và bằng 28% (nay là 25%) cho thời gian còn lại; Miễn thuế thu nhập doanh nghiệp trong 4 năm kể từ khi có thu nhập chịu thuế và giảm 50% trong 9 năm tiếp theo.

+ Đối với lĩnh vực kinh doanh dịch vụ: Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hàng năm bằng 20% trong 10 năm kể từ khi bắt đầu hoạt động kinh doanh và bằng 28% (nay là 25%) cho thời gian còn lại; Miễn thuế thu nhập doanh nghiệp trong 2 năm kể từ khi có thu nhập chịu thuế và giảm 50% trong 6 năm tiếp theo.

3. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Tiền mặt	177.599.693	104.117.869
Tiền gửi ngân hàng	129.020.927	2.032.733.428
Các khoản tương đương tiền	59.679.997.474	163.824.116.628
	59.986.618.094	165.960.967.925

4. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Đầu tư ngắn hạn khác	208.450.000.000	-
	208.450.000.000	-

5. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Bảo hiểm xã hội	2.000	-
Bảo hiểm y tế	-	350.605
Bảo hiểm thất nghiệp	-	923.135
Phải thu về giải phóng mặt bằng	5.329.729.586	17.977.095.053
Lãi tiền gửi	12.365.501.527	1.859.189.306
Ứng trước cổ tức cho các cổ đông	3.970.340.435	-
Các khoản phải thu khác	944.545.751	-
	22.610.119.299	19.837.558.099

6. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN KHÁC PHẢI THU NHÀ NƯỚC

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Thuế Giá trị gia tăng	802.700.605	-
	802.700.605	0

7. TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Tạm ứng	172.613.791	202.708.890
	172.613.791	202.708.890

8. TÀI SẢN CỔ ĐỊNH HỮU HÌNH (Phụ lục 01 kèm theo)

9. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Xây dựng cơ bản dở dang		
Chi phí tư vấn dự án	1.239.490.987	839.490.987
Công trình thoát nước mưa	4.360.263.173	-
Kênh thoát nước ngoài khu công nghiệp	4.380.620.142	4.255.957.071
Công trình cấp nước và PCCC	2.286.402.371	-
Các chi phí đầu tư xây dựng khác	6.542.351.052	1.064.244.352
	18.809.127.725	6.159.692.410

10. BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

	Đường	Cơ sở hạ tầng	Tổng
	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ			
Tại ngày 01/01/2014	60.461.165.527	16.283.214.575	76.744.380.102
Đầu tư XD/CB tăng trong năm			-
Thanh lý, nhượng bán			-
Giảm khác		(144.718.182)	(144.718.182)
Tại ngày 31/12/2014	<u>60.461.165.527</u>	<u>16.138.496.393</u>	<u>76.599.661.920</u>
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			-
Tại ngày 01/01/2014	7.374.555.833	2.094.272.984	9.468.828.817
Khấu hao	3.021.982.401	966.440.134	3.988.422.535
Thanh lý, nhượng bán			-
Tại ngày 31/12/2014	<u>10.396.538.234</u>	<u>3.060.713.118</u>	<u>13.457.251.352</u>
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Tại ngày 01/01/2014	<u>53.086.609.694</u>	<u>14.188.941.591</u>	<u>67.275.551.285</u>
Tại ngày 31/12/2014	<u>50.064.627.293</u>	<u>13.077.783.275</u>	<u>63.142.410.568</u>

Giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư

Theo quy định tại Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 05 - Bất động sản đầu tư, giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 cần được trình bày. Tuy nhiên, Công ty hiện chưa xác định được giá trị hợp lý này nên giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 chưa được trình bày trên Thuyết minh báo cáo tài chính. Để xác định được giá trị hợp lý này, Công ty sẽ phải thuê một Công ty tư vấn độc lập đánh giá giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư. Hiện tại, Công ty chưa tìm được công ty tư vấn phù hợp để thực hiện công việc này.

11. ĐẦU TƯ DÀI HẠN KHÁC

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Đầu tư dài hạn khác	21.000.000.000	-
	<u>21.000.000.000</u>	<u>-</u>

12. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Chi phí sửa chữa tài sản	356.133.914	364.594.969
Chi phí hội thảo Việt Nhật	97.831.491	129.390.036
Chi phí rà phá bom mìn	760.289.254	782.755.253
Chi phí trồng cây xây	779.135.292	436.999.700
San lấp mặt bằng	938.209.595	928.452.625
Chi phí đo đạc, bản đồ	289.492.767	168.916.793
Chi phí đường N11	15.613.157	19.244.123
Công cụ dụng cụ	392.727.925	417.349.195
Chi phí đền bù đất cao su	5.317.260.734	5.447.283.813
Chi phí tư vấn, môi giới	3.249.268.833	-
Chi phí dài hạn khác	118.479.461	-
	<u>12.314.442.423</u>	<u>8.694.986.507</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN KHU CÔNG NGHIỆP CAO SU BÌNH LONG

Xã Chơn Thành, Huyện Minh Hưng
Tỉnh Bình Phước, CHXHCN Việt Nam

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

13. VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Vay ngắn hạn	12.115.568.122	-
	12.115.568.122	-

14. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Thuế		
Thuế giá trị gia tăng	-	2.086.394.439
Thuế thu nhập doanh nghiệp	4.020.938.014	1.668.189.541
Thuế thu nhập cá nhân	29.109.608	534.608
	4.050.047.622	3.755.118.588

Tình hình thực hiện nghĩa vụ thuế với nhà nước của Công ty như sau:

TT	CHỈ TIÊU	Mã số	Số phải nộp năm trước chuyển qua	Số phát sinh phải nộp trong năm	Số đã nộp trong năm	Số phải nộp chuyển qua năm sau
			VND	VND	VND	VND
A			(1)	(2)	(3)	(4)=(1)+(2)-(3)
I	Thuế	10	3.755.118.588	15.156.208.257	15.663.979.828	3.247.347.017
1	Thuế GTGT hàng bán nội địa	11	2.086.394.439	10.404.850.931	13.293.945.975	(802.700.605)
5	Thuế Thu nhập doanh nghiệp	15	1.668.189.541	4.074.459.003	1.721.710.530	4.020.938.014
9	Các khoản thuế khác	19	534.608	676.898.323	648.323.323	29.109.608
	<i>Thuế thu nhập cá nhân</i>		<i>534.608</i>	<i>676.898.323</i>	<i>648.323.323</i>	<i>29.109.608</i>
	TỔNG CỘNG	40	3.755.118.588	15.156.208.257	15.663.979.828	3.247.347.017

15. PHẢI TRẢ PHẢI NỘP KHÁC

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Bảo hiểm xã hội	-	948.080
Thuế đầu ra tương ứng với doanh thu chưa xuất hóa	1.194.141.717	173.327.173
Phải trả cổ tức cho các cổ đông	-	480.215.129
Phải trả thù lao Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát	-	128.160.000
Phải trả khác	31.993.565	31.993.565
Phải trả khoản ký quỹ cam kết của nhà thầu thi công	475.000.000	-
Phải trả tiền đặt cọc thuê đất	1.072.034.000	-
	2.773.169.282	814.643.947

16. DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Doanh thu chưa thực hiện cho thuê hạ tầng khu công nghiệp	281.062.481.795	155.452.883.642
	281.062.481.795	155.452.883.642

17. VỐN ĐẦU TƯ CỦA CHỦ SỞ HỮU

a. Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
	VND	VND	VND
Số dư tại ngày 01/01/2013	120.000.000.000	8.602.293.068	128.602.293.068
Lãi trong năm	-	4.896.305.289	4.896.305.289
Tăng vốn trong năm	-	-	-
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	(430.000.000)	(430.000.000)
Trả cổ tức	-	(8.156.633.443)	(8.156.633.443)
Số dư tại ngày 01/01/2014	120.000.000.000	4.911.964.914	124.911.964.914
Lãi trong năm	-	14.255.083.691	14.255.083.691
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	(700.000.000)	(700.000.000)
Trả cổ tức	-	(3.600.000.000)	(3.600.000.000)
Số dư tại ngày 31/12/2014	120.000.000.000	14.867.048.605	134.867.048.605

b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	31/12/2014	Tỷ lệ	01/01/2014	Tỷ lệ
	VND	%	VND	%
Công ty TNHH Một thành viên Cao su Bình Long	47.843.940.000	40%	47.843.940.000	40%
Công ty CP Khu công nghiệp Nam Tân Uyên	43.989.900.000	37%	45.260.000.000	38%
Vốn góp của thể nhân khác	28.166.160.000	23%	26.896.060.000	22%
Tổng cộng	120.000.000.000	100%	120.000.000.000	100%

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- <i>Vốn góp đầu năm</i>	120.000.000.000	120.000.000.000
- <i>Vốn góp tăng trong năm</i>	-	-
- <i>Vốn góp giảm trong năm</i>	-	-
- <i>Vốn góp cuối năm</i>	120.000.000.000	120.000.000.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia		
- <i>Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước</i>	3.600.000.000	8.156.633.443

CÔNG TY CỔ PHẦN KHU CÔNG NGHIỆP CAO SU BÌNH LONGXã Chơn Thành, Huyện Minh Hưng
Tỉnh Bình Phước, CHXHCN Việt Nam**Báo cáo tài chính**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

d. Cổ phiếu

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	12.000.000	12.000.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng		
- Cổ phiếu phổ thông	12.000.000	12.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi		
Số lượng cổ phiếu được mua lại		
- Cổ phiếu phổ thông		
- Cổ phiếu ưu đãi		
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		
- Cổ phiếu phổ thông	12.000.000	12.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi		
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành	10.000	10.000

e. Phân phối lợi nhuận

	Tỷ lệ	Số tiền
	%	VND
Kết quả kinh doanh sau thuế năm 2013		4.896.305.289
Trích Quỹ Khen thưởng phúc lợi	14,30%	700.000.000
Chi trả cổ tức (*) (tương ứng mỗi cổ phần nhận 300 VND)	73,52%	3.600.000.000

Ghi chú: (*) Theo nghị quyết số 64/NQ-HDQT ngày 25/04/2014 cổ tức chia năm 2013 là 3%

18. NGUỒN KINH PHÍ

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Nguồn kinh phí còn lại đầu năm	60.035.315.733	44.993.411.588
Nguồn kinh phí được cấp trong năm	9.425.120.752	15.041.904.145
Nguồn kinh phí còn lại cuối năm	69.460.436.485	60.035.315.733

Ghi chú: Công ty được Tỉnh Bình Phước hỗ trợ kinh phí từ nguồn ngân sách nhà nước cho việc đầu tư Nhà máy xử lý nước thải tập trung trong khu công nghiệp Minh Hưng

19. DOANH THU

	2014	2013
	VND	VND
Doanh thu cho thuê đất	7.965.348.775	3.357.476.494
Doanh thu dịch vụ	6.704.803.068	5.916.211.961
	14.670.151.843	9.273.688.455

20. DOANH THU THUẬN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	2014	2013
	VND	VND
Doanh thu cho thuê đất	7.965.348.775	3.357.476.494
Doanh thu dịch vụ	6.704.803.068	5.916.211.961
	14.670.151.843	9.273.688.455

CÔNG TY CỔ PHẦN KHU CÔNG NGHIỆP CAO SU BÌNH LONGXã Chơn Thành, Huyện Minh Hưng
Tỉnh Bình Phước, CHXHCN Việt Nam**Báo cáo tài chính**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

21. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	2014	2013
	VND	VND
Giá vốn cho thuê đất	3.988.422.535	3.650.013.338
Giá vốn cung cấp dịch vụ	2.989.386.140	2.970.928.097
	6.977.808.675	6.620.941.435

22. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	2014	2013
	VND	VND
Lãi tiền gửi	19.006.122.035	10.927.174.836
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	15.030.992	-
	19.021.153.027	10.927.174.836

23. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	2014	2013
	VND	VND
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm	8.053.331	-
	8.053.331	0

24. THU NHẬP KHÁC

	2014	2013
	VND	VND
Tiền hoa hồng viễn thông	4.949.102	8.906.803
Thu tiền hồ sơ thầu	3.636.364	-
Thu nhập từ hoạt động cung cấp điện	255.901.880	-
	264.487.346	8.906.803

25. CHI PHÍ KHÁC

	2014	2013
	VND	VND
Tiền phạt chậm nộp thuế GTGT và TNDN	18.085.500	-
Chi phí từ hoạt động cung cấp điện	142.145.478	-
	160.230.978	0

26. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	2014	2013
	VND	VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	4.074.459.003	1.674.821.763
	4.074.459.003	1.674.821.763

Bảng ước tính chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành của công ty như sau:

CÔNG TY CỔ PHẦN KHU CÔNG NGHIỆP CAO SU BÌNH LONG

Xã Chơn Thành, Huyện Minh Hưng
Tỉnh Bình Phước, CHXHCN Việt Nam

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

	Hoạt động kinh doanh cho thuê đất		Hoạt động khác	Tổng cộng
	VND	VND		
Lợi nhuận chịu thuế	(627.484.486)	(160.328.884)	19.117.356.064	18.329.542.694
Các khoản điều chỉnh tăng	-	-	190.725.500	190.725.500
<i>Thù lao hội đồng không trực tiếp điều hành</i>	-	-	172.640.000	172.640.000
<i>Tiền phạt chậm nộp thuế GTGT và TNDN</i>	-	-	18.085.500	18.085.500
Các khoản điều chỉnh giảm	-	-	-	-
Lợi nhuận tính thuế thu nhập doanh nghiệp	(627.484.486)	(160.328.884)	19.308.081.564	18.520.268.194
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp			22%	22%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành				4.074.459.003

Ghi chú: Chi phí bán hàng và chi phí quản lý được phân bổ cho hoạt động kinh doanh cho thuê đất và hoạt động dịch vụ theo tỷ lệ doanh thu của từng hoạt động.

27. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	2014	2013
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	357.963.165	339.659.159
Chi phí nhân công	5.565.777.811	3.638.700.299
Chi phí khấu hao tài sản cố định	4.834.176.488	4.358.131.189
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.359.197.731	3.456.022.332
Chi phí khác bằng tiền	1.340.850.018	1.846.130.063
	15.457.965.213	13.638.643.042

28. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	2014	2013
	VND	VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	14.255.083.691	4.896.305.289
Các khoản điều chỉnh :		
- <i>Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi</i>		
- ...		
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	14.255.083.691	4.896.305.289
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	12.000.000	12.000.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	1.188	408

Cổ phiếu lưu hành bình quân trong kỳ được xác định như sau:

Ngày giao dịch	Giao dịch	Số lượng cổ phiếu	Số ngày lưu hành cổ phiếu	Số lượng cổ phiếu bình quân
01/01/2014	Đầu năm	12.000.000	365	12.000.000
	Cộng	12.000.000	365	12.000.000

29. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Quản lý rủi ro vốn

Công ty quản lý nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

CÔNG TY CỔ PHẦN KHU CÔNG NGHIỆP CAO SU BÌNH LONGXã Chơn Thành, Huyện Minh Hưng
Tỉnh Bình Phước, CHXHCN Việt Nam**Báo cáo tài chính**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

Cấu trúc vốn của Công ty gồm có các khoản nợ thuần (bao gồm các khoản vay như đã trình bày tại đi tiền và các khoản tương đương tiền) và phần vốn của chủ sở hữu (bao gồm vốn góp, các quỹ dự trữ, lợi nhuận sau thuế chưa phân phối).

Hệ số đòn bẩy tài chính của Công ty tại ngày kết thúc niên độ kế toán như sau:

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Các khoản vay	12.115.568.122	-
Trừ: Tiền và các khoản tương đương tiền	(59.986.618.094)	(165.960.967.925)
Nợ thuần	-	-
Vốn chủ sở hữu	134.867.048.605	124.911.964.914
Tỷ lệ nợ thuần trên vốn chủ sở hữu	-	-

Các loại công cụ tài chính của Công ty

	Giá trị ghi sổ	
	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	59.986.618.094	165.960.967.925
Phải thu khách hàng và phải thu khác	25.131.884.028	20.383.708.591
Đầu tư tài chính ngắn hạn	208.450.000.000	-
Đầu tư tài chính dài hạn	21.000.000.000	-
	314.568.502.122	186.344.676.516
Công nợ tài chính		
Các khoản vay, nợ	12.115.568.122	-
Phải trả người bán và phải trả khác	1.664.507.125	887.402.991
	13.780.075.247	887.402.991

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán do Thông tư 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra các hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi và dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái và lãi suất

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Công ty không có bất kỳ rủi ro tín dụng trọng yếu nào với các khách hàng hoặc đối tác bởi vì các khoản phải thu đến từ một số lượng lớn khách hàng hoạt động trong nhiều ngành khác nhau và phân bố ở các khu vực địa lý khác nhau.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà chủ sở hữu [các cổ đông] cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Các bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với tài sản tài chính và công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Các bảng này được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của tài sản tài chính và dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 31/12/2014			-
Tiền và các khoản tương đương tiền	59.986.618.094	-	59.986.618.094
Phải thu khách hàng và phải thu khác	25.131.884.028	-	25.131.884.028
Đầu tư tài chính ngắn hạn	208.450.000.000		208.450.000.000
Đầu tư tài chính dài hạn		21.000.000.000	21.000.000.000
	293.568.502.122	21.000.000.000	314.568.502.122
Tại ngày 31/12/2014			
Các khoản vay	12.115.568.122	-	12.115.568.122
Phải trả người bán và phải trả khác	1.664.507.125	-	1.664.507.125
Chi phí phải trả	-	-	-
	13.780.075.247	-	13.780.075.247
Chênh lệch thanh khoản thuần	279.788.426.875	21.000.000.000	300.788.426.875

CÔNG TY CỔ PHẦN KHU CÔNG NGHIỆP CAO SU BÌNH LONG

Xã Chơn Thành, Huyện Minh Hưng
Tỉnh Bình Phước, CHXHCN Việt Nam

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 31/12/2013			
Tiền và các khoản tương đương tiền	165.960.967.925	-	165.960.967.925
Phải thu khách hàng và phải thu khác	20.383.708.591	-	20.383.708.591
Đầu tư tài chính ngắn hạn	-	-	-
Đầu tư tài chính dài hạn	-	-	-
	186.344.676.516	-	186.344.676.516
Tại ngày 31/12/2013			
Các khoản vay	-	-	-
Phải trả người bán và phải trả khác	887.402.991	-	887.402.991
Chi phí phải trả	-	-	-
	887.402.991	-	887.402.991
Chênh lệch thanh khoản thuần	185.457.273.525	-	185.457.273.525

30. NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN NĂM

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính này.

31. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Bên liên quan

Công ty CP Gỗ MDF VRG Dongwha
Công ty Cổ phần chế biến Gỗ Thuận An

Mối quan hệ

Có cùng vốn góp của Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam
Có cùng vốn góp của Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam

Giao dịch với các bên liên quan

	2014 VND	2013 VND
Doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ		
Công ty CP Gỗ MDF VRG Dongwha	6.050.864.010	6.193.280.134
Mua hàng hóa dịch vụ		
Công ty Cổ phần chế biến Gỗ Thuận An	0	102.906.873

Số dư các bên liên quan

	31/12/2014 VND	01/01/2014 VND
Phải thu của khách hàng		
Công ty CP Gỗ MDF VRG Dongwha	514.515.207	534.658.810
Doanh thu nhận trước		
Công ty CP Gỗ MDF VRG Dongwha	126.052.572.841	128.940.725.683

Thu nhập của Ban Tổng Giám đốc

Thu nhập Ban Tổng Giám đốc được hưởng trong năm như sau:

	2014 VND	2013 VND
Thu nhập của Ban Tổng Giám đốc	255.780.000	207.050.153

32. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Thẩm định giá Việt Nam (AVA)

Lê Văn Trung
Người lập biểu
Bình Phước, Việt Nam
Ngày 25 tháng 03 năm 2014



Lê Văn Trung
Kế toán trưởng



Phan Đình Phúc
Tổng Giám đốc

Phụ lục 01

BẢNG TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà xưởng và vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Thiết bị văn phòng	Phương tiện vận tải	TSCĐ khác	Tổng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ						
Tại ngày 01/01/2014	45.969.409.587	2.307.907.492	-	2.420.074.545	662.484.728	51.359.876.352
Mua trong năm	-	-	38.100.000	1.007.134.545	-	1.045.234.545
Đầu tư xây dựng cơ bản	12.696.242.060	-	-	-	-	12.696.242.060
Giảm khác (99.403.818)	(99.403.818)	-	-	-	-	(99.403.818)
Tại ngày 31/12/2014	<u>58.566.247.829</u>	<u>2.307.907.492</u>	<u>38.100.000</u>	<u>3.427.209.090</u>	<u>662.484.728</u>	<u>65.001.949.139</u>
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ						
Tại ngày 01/01/2014	401.039.167	156.900.168	-	672.495.483	94.589.306	1.325.024.124
Khấu hao trong năm	278.426.664	160.814.912	3.704.167	363.011.855	39.796.355	845.753.953
Giảm khác	-	-	-	-	-	0
Tại ngày 31/12/2014	<u>679.465.831</u>	<u>317.715.080</u>	<u>3.704.167</u>	<u>1.035.507.338</u>	<u>134.385.661</u>	<u>2.170.778.077</u>
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Tại ngày 01/01/2014	<u>45.568.370.420</u>	<u>2.151.007.324</u>	<u>-</u>	<u>1.747.579.062</u>	<u>567.895.422</u>	<u>50.034.852.228</u>
Tại ngày 31/12/2014	<u>57.886.781.998</u>	<u>1.990.192.412</u>	<u>34.395.833</u>	<u>2.391.701.752</u>	<u>528.099.067</u>	<u>62.831.171.062</u>

Nguyên giá của TSCĐ bao gồm các TSCĐ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng với giá trị là 32.727.273 đồng.

